

Biểu 01
Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu
Đảng bộ tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất, sáp nhập) nhiệm kỳ 2020 - 2025
(Kèm theo Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Nghị quyết đến năm 2025	Kết quả thực hiện			So sánh ước thực hiện 5 năm, giai đoạn 2021- 2025 với thực hiện giai đoạn 2015 -2020 (tăng, giảm %)	Kết quả (Đạt, không đạt)
					Thực hiện năm 2024	Ước năm 2025	Ước thực hiện giai đoạn 2021- 2025		
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm bình quân	%	5.92	8	6.05	8.0	5.90	Giảm 0,02%	Không đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	29.8	55.0	39.30	45.0	45.0	Tăng 51,0%	Không đạt
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2,529.6	4,000	2,611	3,413	3,413	Tăng 34,9%	Không đạt
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	15.70	30.0	24.50	30.00	30.00	Tăng 14,3%	Đạt
5	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt người	1.5	3	3.20	3.50	3.50	Tăng 133,3%	Vượt
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
6	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân trong năm	%	4.27	4.0	6.26	4.70	5.44	Tăng 1,17%	Vượt
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	45.00	82.0	51	51	51	Tăng 06 xã	Đạt
8	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Huyện	0.00	1.0	1	1	1	Duy trì	Đạt
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	54.00	60.0	60.00	61.20	61.20	Tăng 7,2%	Vượt
10	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	42.00	60.0	59.67	60.00	60.00	Tăng 18%	Đạt
11	Bình quân bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ/vạn dân	10.20	10.5	10.20	10.50	10.50	Duy trì	Đạt
12	Bình quân giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh/vạn dân	45.10	45.0	45.70	45.70	45.70	Tăng 0,6 giường bệnh/vạn dân	Vượt

13	Tỷ lệ thôn biên giới có điện đạt tiêu chí nông thôn mới	%	70.20	100.0	84.67	100.00	100.00	Tăng 29,8%	Đạt
14	Tỷ lệ thôn biên giới có đường giao thông đạt tiêu chí nông thôn mới	%	29.00	100.0	85.00	100.00	100.00	Tăng 71%	Đạt
III CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG									
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58.00	60.0	59.30	60.00	60.00	Tăng 2%	Đạt
16	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	90.00	100.0	98.30	100.00	100.00	Tăng 10%	Đạt
17	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh	%	86.00	96.0	96.19	96.20	96.20	Tăng 10,2%	Vượt
18	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	95.00	90.0	95.00	95.00	95.00	Duy trì	Vượt
19	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	74.70	90.0	86.00	90.00	90.00	Tăng 15,3%	Đạt
IV CHỈ TIÊU VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG, AN NINH TRẬT TỰ									
20	Hàng năm tổ chức cơ sở đảng xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	95,53	90	> 90	> 90	-	-	-
21	Hàng năm đảng viên xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	91,87	> 95	>99	>99		tăng 7,13%	vượt
22	Xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	93.00	95.0	95.00	95.00	95.00	Tăng 2%	Đạt